

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 125/2025/DS-ST
Ngày: 09 - 5 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố,
vay tài sản và thuê tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Quang.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng T1.

Bà Trương Thị Thu Thủy.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thảo Vy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 353/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng cầm cố, vay tài sản và thuê tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 219/2025/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 264/2025/QĐST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty SW; trụ sở chính: 128 Nguyễn Du, phường BT, thành phố V, tỉnh Nghệ An; địa chỉ liên hệ: Số 242, Quốc lộ 91, khóm VL, thị trấn CD, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông KANOKWATPAISAL NAPAT – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1994. Địa chỉ: Số 242, Quốc lộ 91, khóm VL, thị trấn CD, huyện C, tỉnh An Giang (theo giấy ủy quyền số 87/2025/UQ-SVN ngày 01/3/2025). Có mặt

- Bị đơn: Ông Lê Thanh T1, sinh năm 1986; cư trú tại: Số 357, tổ 19, ấp BT, xã BL, huyện C, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/7/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Ngọc T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 06/9/2023, ông T1 ký Hợp đồng cầm cố số CPM230901002 NA19X (viết tắt Hợp đồng cầm cố) với chi nhánh An Giang – An Phú 1 – Công ty SW (viết tắt Công ty). Tài sản cầm cố là xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại WAVE @-Alpha, biển kiểm soát 67D1-928.99, số khung RLHJF3910KY310720, số máy JA39E1173794, giấy chứng nhận đăng ký xe số 075308 do Công an huyện Châu Phú cấp ngày 23/9/2019. Số tiền ông T1 cầm cố cho Công ty là 7.700.000đ, thời hạn cầm cố 12 tháng, mục đích cầm cố phục vụ tiêu dùng cá nhân và kinh doanh, lãi suất trong hạn 1,1%/tháng, lãi suất quá hạn 150%/tháng, phí quản lý hồ sơ cố định 0,5%/tháng, phí phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán 8% giá trị phần nghĩa vụ vi phạm. Việc cầm cố tài sản được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật tại Cục đăng ký Quốc Gia số đăng ký giao dịch 1520455625. Ngoài ra, ông T1 còn ký phụ lục hợp đồng ngày 06/9/2023 với mục đích giao xe cho Công ty quản lý và cho phép Công ty được quyền cho thuê, cho mượn, khai thác công dụng tài sản cầm cố và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố. Do có nhu cầu sử dụng xe nên ông T1 đã ký với Công ty hợp đồng mượn xe mô tô nêu trên, thời gian mượn xe là 30 ngày kể từ ngày 06/9/2023 đến ngày 06/10/2023.

Sau khi ký hợp đồng cầm cố ông T1 chỉ trả cho Công ty nợ gốc 587.800đ, lãi trong hạn 84.700đ, phí mượn xe 154.000đ, phí quản lý hồ sơ 38.500đ. Vì vậy, nay Công ty khởi kiện yêu cầu ông T1 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty tổng số tiền tạm tính đến ngày 01/4/2025 là 12.392.626 đồng, (trong đó số tiền nợ gốc là 7.112.162 đồng, nợ lãi trong hạn là 398.649.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 2.124.047 đồng, phí mượn xe là 2.541.000 đồng, phí quản lý hồ sơ là 216.768 đồng). Đồng thời, tiếp tục tính lãi và phí phát sinh theo hợp đồng cầm cố và giấy mượn xe đã ký cho đến khi ông T1 thanh toán dứt nợ. Trường hợp ông T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Công ty được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản đã thế chấp để bảo đảm thu hồi nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các văn bản tố tụng khác nhưng bị đơn Ông Lê Thanh T1 vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến về vụ án.

Tại phiên tòa,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:

Đối với yêu cầu tính lãi trong hạn, phí quản lý hồ sơ cố định, phí mượn xe, phí phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì Công ty tự nguyện xin rút lại. Công

ty khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T1 có nghĩa vụ trả tổng số tiền còn nợ tính từ ngày 06/10/2023 đến ngày 09/5/2025 là 9.384.904đ, trong đó: Nợ gốc 7.112.200đ, lãi quá hạn 2.272.704đ, đồng thời tiếp tục tính lãi quá hạn phát sinh theo lãi suất đã thỏa thuận kể từ ngày 10/5/2025 đến khi thanh toán xong nợ gốc. Trường hợp ông T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì yêu cầu Tòa án tuyên Công ty được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Về việc giải quyết vụ án:

Công ty rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi trong hạn, phí quản lý hồ sơ cố định, phí mượn xe, phí phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với các yêu cầu Công ty đã rút lại.

Công ty khởi kiện yêu cầu ông T1 trả tổng số tiền còn nợ tính từ ngày 06/10/2023 đến ngày 09/5/2025 là 9.384.904đ, trong đó: Nợ gốc 7.112.200đ, lãi quá hạn 2.272.704đ, đồng thời tiếp tục tính lãi quá hạn phát sinh theo lãi suất đã thỏa thuận kể từ ngày 10/5/2025 đến khi thanh toán xong nợ gốc và yêu cầu xử lý tài sản đã thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án khi ông T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Công ty khởi kiện yêu cầu ông T1 trả tiền cầm cố còn nợ, tiền thuê tài sản và tiền lãi, căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự, hợp đồng cầm cố tài sản, vay tài sản và thuê tài sản. Ông T1 có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh An Giang, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý giải quyết là đúng với quy định pháp luật.

[1.2] Xét văn bản ủy quyền của Công ty là phù hợp với quy định pháp luật và không có căn cứ thể hiện người được ủy quyền thuộc trường hợp không được tham gia ủy quyền. Vì vậy, việc ủy quyền của Công ty được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.3] Ông Lê Thanh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.4] Công ty cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Hợp đồng cầm cố, giấy mượn xe, phiếu đăng ký cầm xe gắn máy, phiếu

chi cùng đề ngày 06/9/2023, văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm, thông báo xử lý tài sản bảo đảm số công chứng 1520455625 và Thông báo số 9255452877/TB-TT1 về việc đăng ký thế chấp cùng đề ngày 13/12/2023 của Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hà Nội. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông T1 không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do Công ty cung cấp, không tham các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án nên thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Công ty cung cấp để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Công ty và ông T1 xác lập hợp đồng cầm cố, hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thuê tài sản trên cơ sở tự nguyện, hình thức giao dịch bằng văn bản. Khi xác lập giao dịch các bên đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi, nội dung và mục đích của giao dịch không trái quy định pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 309, Điều 310, Điều 463 và Điều 472 của Bộ luật Dân sự năm 2015, hợp đồng đã ký giữa Công ty với ông T1 là phù hợp với quy định, do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch.

[2.2] Tại phiên tòa đại diện Công ty rút lại yêu cầu tính lãi trong hạn, phí quản lý hồ sơ cố định, phí mượn xe, phí phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Xét việc rút lại yêu cầu của Công ty là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu nêu trên.

[2.3] Về nợ gốc: Tại Hợp đồng cầm cố và phiếu chi cùng đề ngày 06/9/2023 thể hiện số tiền ông T1 nhận của Công ty là 7.700.000đ, quá trình thực hiện hợp đồng ông T1 đã trả nợ gốc được 587.800đ, còn lại 7.112.200đ đến nay vẫn chưa thanh toán. Xét thấy, thời gian cầm cố theo Hợp đồng cầm cố là 12 tháng, mục đích cầm cố tài sản để đảm bảo cho khoản vay của ông T1, tuy nhiên đến nay đã quá thời gian thỏa thuận nhưng ông T1 không thực hiện trả nợ là vi phạm nghĩa vụ. Do đó, Công ty khởi kiện yêu cầu ông T1 trả nợ gốc 7.112.200đ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về tiền lãi quá hạn: Công ty yêu cầu tính lãi suất quá hạn là 1,65%/tháng (bằng 150%/tháng của lãi suất trong hạn 1,1%/tháng) từ ngày 06/10/2023 tạm tính đến ngày 09/5/2025 là 2.272.704đ và tiếp tục tính lãi quá hạn phát sinh theo lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng cầm cố kể từ ngày 10/5/2025 đến khi trả xong nợ gốc. Xét quá trình thực hiện hợp đồng ông T1 vi phạm nghĩa vụ trả gốc và lãi nên khoản nợ đã chuyển sang quá hạn kể từ ngày 06/10/2023 theo thỏa thuận tại Điều 6 của Hợp đồng cầm cố. Vì vậy, Công ty yêu cầu tính lãi quá hạn với thời gian, lãi suất nêu trên và tiếp tục tính lãi quá hạn phát sinh theo lãi suất đã thỏa thuận là phù hợp với quy định tại điểm b

khoản 5 Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Từ những phân tích và chấp nhận của Hội đồng xét xử nêu trên tổng số tiền ông T1 phải trả cho Công ty là 9.384.904đ (chín triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm lẻ bốn đồng); trong đó: Nợ gốc 7.112.200đ, tiền lãi quá hạn 2.272.704đ.

[2.6] Xét thấy, tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hà Nội theo số công chứng 1520455625 ngày 13/12/2023. Do đó, Công ty yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án khi ông T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ là phù hợp với quy định tại Điều 295, Điều 298 và Điều 299 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của Công ty được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, Công ty được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp. Ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 217, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 295, Điều 298, Điều 299, Điều 309, Điều 310, Điều 466, Điều 468 và Điều 472 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty SW đối với ông Lê Thanh T1.

Buộc ông Lê Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho Công ty SW số tiền 9.384.904đ (chín triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm lẻ bốn đồng); trong đó: Nợ gốc 7.112.200đ (bảy triệu một trăm mười hai nghìn hai trăm đồng), tiền lãi quá hạn 2.272.704đ (hai triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm lẻ bốn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền 7.112.200đ (bảy triệu một trăm mười hai nghìn hai trăm đồng) theo mức lãi suất 1,65%/tháng.

Trường hợp ông Lê Thanh T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Công ty SW được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hà Nội theo số công chứng 1520455625 ngày 13/12/2023 để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty SW đối với ông Lê Thanh T1 về yêu cầu tính lãi trong hạn, phí quản lý hồ sơ cố định, phí mượn xe và phí phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

3. Về án phí dân sự:

Ông Lê Thanh T1 phải chịu 469.000đ (bốn trăm sáu mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty SW được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0009056 ngày 25/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- CCTHADS huyện Châu Phú;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Quang